

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Tháng: 11

1. Tên nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Sông Nhuệ, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

2. Ngày quan trắc: 01 – 02/11/2021

Ngày cung cấp TT: 02/11/2021

3. Tình trạng hoạt động của các công khi lấy mẫu:

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của công
1	1	Công Liên Mạc	Công Liên Mạc 1 mở, công 2 đóng.
2	3	Đập Hà Đông	Đập mở.
3	6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đập mở thông.
4	8	Đập Nhật Tựu	Đập mở .
5	9	Công Lương Cỏ	Công mở .
6	13	Đập Thanh Liệt	Đập đóng.
7	14	Kênh Xuân La	Công mở.
8	15	Kênh Phú Đô	Công mở.
9	16	Kênh tiêu Trung Văn	Công mở .
10	21	Kênh Yên Xá	Công mở.
11	23	Kênh Hòa Bình	Công đóng.

4. Tổng số vị trí các điểm quan trắc: 23 vị trí

5. Đơn vị thực hiện: Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

Người cung cấp thông tin: Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

6. Đơn vị nhận thông tin: Tổng cục Thủy lợi, công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ, công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nội, Chi cục thủy lợi Hà Nam.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Bảng tóm tắt:

Căn cứ theo các quy chuẩn: QCVN 08:2015 và số liệu khảo sát hiện trường nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các mức như sau:

Các vị trí đạt giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh:

Các vị trí đạt giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp:

Các vị trí đạt giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Cầu Diên, Đập Nhật Tựu, Cống Lương Cổ, Phủ Lý – cầu Phù Vân, Sông Đăm, Kênh La Khê, Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu, Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín, Kênh Hòa Bình.**

Các vị trí đạt giới hạn B2: Dùng cho giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp: **Cống Liên Mạc, Cầu Xém, Sông Cầu Ngà.**

Các vị trí không đạt các giới hạn trên: Không dùng được cho các mục đích trên: **Đập Hà Đông, Cầu Tó, Đập Đồng Quan (Thượng lưu), Cầu Thân, Đập Thanh Liệt, Kênh Xuân La, Kênh Phú Đô, Kênh tiêu Trung Văn, Cầu Am, Kênh Duy Tiên, Kênh Yên Xá.**

Tiếp tục mở các cống điều tiết hạ lưu sông Nhuệ, tận dụng nước ngược do triều để tăng khả năng làm sạch trên hệ thống. Tận dụng triều trên sông Hồng mở hợp lý cống Tắc Giang đưa nước vào bổ sung cho phần hạ lưu của hệ thống.

Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		

QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
1	Cổng Liên Mạc	Đánh giá chất lượng nước vị trí đầu nguồn lấy nước vào hệ thống sông Nhuệ.	Trời mưa nhỏ, t° = 20°C, độ ẩm 100%, gió ĐDB 8 km/h, mật độ mây 99%. Không có dòng chảy. Cổng Liên Mạc 1 mở thông, cổng Liên Mạc 2 đóng toàn bộ. Nước màu nâu đục. Mực nước hạ lưu cao hơn thượng lưu.	7.26	45.7	3.47	0.2	0.715	0.396	392	DO có giá trị thấp hơn giới hạn cho phép B1
2	Cầu Diễn	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của Sông Đăm, kênh Xuân La vào.	Trời mưa nhỏ, t° = 20°C, độ ẩm 100%, gió ĐDB 7 km/h, mật độ mây 99%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình. Nước màu nâu đục.	7.12	52.9	4.02	0.2	0.622	0.959	376	Giá trị các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép B1
3	Đập Hà Đông	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của sông Đăm, kênh Xuân La, kênh Phú Đô, sông Cầu Ngà, kênh	Trời nhiều mây, t° = 21°C, độ ẩm 100%, gió Đ 8 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy nhanh về hạ lưu. Mực nước cao, đập mở. Nước màu nâu xanh.	7.2	36.9	2.07	0.4	2.378	1.125	506	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn nhiều so với giới hạn cho phép B1 Giá trị amoni cao hơn tất cả

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5		6		0.3	2			
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5		5		0.3	5			
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9		4		0.9	10			
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9		2		0.9	15			
		Trung Văn, kênh La Khê vào.									các giới hạn cho phép B2
4	Cầu Tó	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ đập Hà Đông chảy về tiếp nhận nước thải từ kênh Yên Xá, sông Tô Lịch qua đập Thanh Liệt.	Trời nhiều mây, t° = 21°C, độ ẩm 100%, gió Đ 8 km/h, mật độ mây 99%. Dòng chảy nhanh về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước màu nâu xanh.	6.97	30.5	2.15	0.3	3.240	0.788	627	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn nhiều so với giới hạn cho phép B1 Giá trị amoni cao hơn tất cả các giới hạn cho phép B2
5	Cầu Xém	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ tiếp nhận nước thải từ nội thành đổ về tới cầu Xém.	Trời mưa nhỏ, t° = 22°C, độ ẩm 100%, gió Đ 9 km/h, mật độ mây 98%. Dòng chảy nhanh về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước màu xanh rêu.	6.95	28.3	3.07	0.3	0.847	1.418	507	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn nhiều so với giới hạn cho phép B1

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ cầu Xém xuôi về tiếp nhận nước từ nhánh sông Tô Lịch tại Khánh Hà, Thường Tín và kênh Vân Đình vào.	Trời nhiều mây, t° = 22°C, độ ẩm 100%, gió Đ 9 km/h, mật độ mây 98%. Dòng chảy nhanh về hạ lưu. Mực nước trung bình, đập mở thông. Nước màu nâu đục.	7.01	37.9	4.02	0.3	1.321	0.923	426	Giá trị amoni cao hơn tất cả các giới hạn cho phép B2
7	Cầu Thần	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ. Vị trí này trước điểm chia nước từ dòng chính sông Nhuệ vào kênh Duy Tiên khoảng 150m.	Trời nhiều mây, t° = 22°C, độ ẩm 99%, gió Đ 9 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy nhanh về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước màu xanh lục	7.16	30.5	5.26	0.2	0.979	0.788	319	Giá trị amoni cao hơn tất cả các giới hạn cho phép B2

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
8	Đập Nhật Tựu	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí lấy mẫu ở thượng lưu đập.	Trời nhiều mây, t° = 23°C, độ ẩm 99%, gió Đ 10 km/h, mật độ mây 99%. Dòng chảy nhanh về hạ lưu. Đập mở 2 cánh. Nước màu xanh lục	7.32	26.7	5.47	0.2	0.637	0.360	305	Giá trị các chỉ tiêu nằm trong giới hạn B1
9	Cống Lương Cỗ	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí cống.	Trời nhiều mây, t° = 23°C, độ ẩm 99%, gió Đ 10 km/h, mật độ mây 99%. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Cống mở. Nước màu xanh lục. Thượng lưu cống dồn nhiều bèo.	7.31	22.9	5.62	0.2	0.474	0.632	346	Giá trị các chỉ tiêu nằm trong giới hạn B1
10	Phù Lý – cầu Phù Vân	Đánh giá chất lượng nước tại điểm cuối trên dòng chính sông	Trời nhiều mây, t° = 23°C, độ ẩm 100%, gió Đ 10 km/h, mật	7.27	23.6	5.79	0.1	0.396	0.241	302	Giá trị các chỉ tiêu nằm trong

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến cáo	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)		
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2			
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5			
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10			
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15			
		Nhuệ trước khi sông Nhuệ nhập lưu vào sông Đáy.	độ mây 99%. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Đáy. Mức nước cao. Nước màu xanh lục									giới hạn B1
11	Sông Đăm	Đánh giá chất lượng nước trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời mưa nhỏ, t° = 20°C, độ ẩm 100%, gió ĐDB 7 km/h, mật độ mây 99%. Dòng chảy nhanh, mực nước cao. Nước màu nâu đục	7.02	36.9	4.16	0.1	0.559	0.194	307	Giá trị các chỉ tiêu nằm trong giới hạn B1	
12	Sông Cầu Ngà	Đánh giá chất lượng nước sông Cầu Ngà, nhánh nhập lưu sông Nhuệ.	Trời mưa nhỏ, t° = 20°C, độ ẩm 100%, gió ĐDB 7 km/h, mật độ mây 99%. Dòng chảy nhanh, mực nước trung bình.	6.97	28.7	2.62	0.3	0.847	0.846	476	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn nhiều so với giới hạn cho phép B1	

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
			Nước màu nâu đục								
13	Đập Thanh Liệt	Đánh giá chất lượng nước sông Tô Lịch trước khi đổ vào sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, t° = 21°C, độ ẩm 100%, gió Đ 8 km/h, mật độ mây 99%. Đập đóng, không có dòng chảy. Mực nước hạ lưu cao hơn thượng lưu. Nước màu xanh đen.	7.25	17.6	1.07	0.6	6.294	1.395	697	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn nhiều so với giới hạn cho phép B2 Giá trị amoni cao hơn tất cả các giới hạn cho phép B2
14	Kênh Xuân La	Đánh giá chất lượng nước kênh Xuân La trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời mưa nhỏ, t° = 20°C, độ ẩm 100%, gió ĐĐB 7 km/h, mật độ mây 99%. Dòng chảy nhanh, xáo trộn rối ở hạ lưu. Cống mở tiêu nước ra sông Nhuệ. Nước màu vàng xanh mùi	7.37	25.7	2.15	0.4	2.020	1.330	610	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn nhiều so với giới hạn cho phép B1 Giá trị amoni cao hơn tất cả các giới hạn cho phép B2

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
			hôi thối								
15	Kênh Phú Đô	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của làng bún Phú Đô và khu vực Mỹ Đình.	Trời mưa nhỏ, t° = 20°C, độ ẩm 100%, gió ĐDB 7 km/h, mật độ mây 99%. Dòng chảy nhanh, cống mở. Trạm bơm đang bơm tiêu nước ra sông Nhuệ. Nước màu xám đục, mùi hôi thối.	7.02	31.5	1.07	0.5	3.699	1.845	826	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn nhiều so với giới hạn cho phép B1 Giá trị amoni cao hơn tất cả các giới hạn cho phép B2
16	Kênh tiêu Trung Văn	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của các khu đô thị, dân cư	Trời mưa nhỏ, t° = 20°C, độ ẩm 100%, gió ĐDB 7 km/h, mật độ mây 99%. Dòng chảy chậm, cống mở tiêu nước ra sông Nhuệ. Nước	7.07	36.9	2.02	0.4	1.678	1.373	627	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn nhiều so với giới hạn cho phép B1

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5		6		0.3	2			
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5		5		0.3	5			
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9		4		0.9	10			
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9		2		0.9	15			
		khu vực Trung Văn, Mỹ Đình.	màu xám đục.								Giá trị amoni cao hơn tất cả các giới hạn cho phép B2
17	Cầu Am	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, không chế nước thải các khu đô thị dọc tuyến đường Lê Văn Lương và các khu dân cư quanh khu vực đổ vào.	Trời mưa nhỏ, t° = 21°C, độ ẩm 100%, gió Đ 7 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước cao. Nước màu xanh đen.	7.42	30.5	1.36	0.4	3.232	2.408	592	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn nhiều so với giới hạn cho phép B2 Giá trị amoni cao hơn tất cả các giới hạn cho phép B2
18	Kênh La Khê	Đánh giá chất lượng nước kênh La Khê trước cống tiêu ra sông Đáy, vị trí tại	Trời lạnh, t° = 21°C, độ ẩm 100%, gió Đ 6 km/h, mật độ mây 99%. Nước đứng không có	7.35	20.7	4.76	0.3	0.847	1.710	326	Giá trị các chỉ tiêu nằm trong giới hạn B1

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
		cuối nguồn.	dòng chảy. Mục nước trung bình. Đã kê xong đoạn sông từ Yên Nghĩa lên trên cầu đường sắt 500m. Nước màu xanh lục.								
19	Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, nối sông Nhuệ và sông Đáy.	Trời nhiều mây, t° = 22°C, độ ẩm 100%, gió Đ 9 km/h, mật độ mây 98%. Dòng chảy rất chậm về hướng sông Nhuệ. Mục nước trung bình. Nước màu xanh lục	7.1	22.5	5.16	0.2	0.676	0.365	347	Giá trị các chỉ tiêu nằm trong giới hạn B1
20	Kênh Duy Tiên	Đánh giá chất lượng nước kênh Duy Tiên, kênh này lấy nước từ sông Nhuệ để tưới cho khu vực	Trời nhiều mây, t° = 22°C, độ ẩm 99%, gió Đ 9 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm từ	7.2	28.7	5.05	0.2	1.049	1.260	342	Giá trị amoni cao hơn tất cả các giới hạn cho phép B2

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
		các huyện Lý Nhân, Duy Tiên.	sông Nhuệ vào. Mực nước cao. Nước màu xanh lục								
21	Kênh Yên Xá	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ. Vị trí lấy mẫu tại hạ lưu kênh, trước khi đổ ra sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, t° = 21°C, độ ẩm 100%, gió Đ 8 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Cống mở. Nước màu xám đục.	7.45	41.9	1.06	0.5	5.517	2.453	702	Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn nhiều so với giới hạn cho phép B2 Giá trị amoni cao hơn tất cả các giới hạn cho phép B2
22	Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường	Đánh giá chất lượng nước nhánh của sông Tô Lịch thuộc địa phận xã Khánh Hà huyện Thường Tín đổ vào sông Nhuệ.	Trời mưa nhỏ, t° = 22°C, độ ẩm 100%, gió Đ 9 km/h, mật độ mây 98%. Dòng chảy chậm. Mực nước cao. Nước màu xanh lục.	7.1	27.5	5.26	0.2	0.435	0.178	305	Giá trị các chỉ tiêu nằm trong giới hạn B1

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
	Tín										
23	Kênh Hòa Bình	Đánh giá chất lượng nước kênh Hòa Bình trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, t° = 21°C, độ ẩm 100%, gió Đ 8 km/h, mật độ mây 99%. Cống đóng, không có dòng chảy. Mực nước trong kênh cao hơn ngoài sông. Nước màu xanh lục.	7.4	30.5	4.79	0.3	0.676	0.720	325	Giá trị các chỉ tiêu nằm trong giới hạn B1

Ghi chú:

QCVN 08:2015 A1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

QCVN 08:2015 A2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

QCVN 08:2015 B1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

QCVN 08:2015 B2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2021

ĐƠN VỊ QUAN TRÁC